**THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (Present Simple) – Định nghĩa, cấu trúc, cách dùng, dấu hiệu, bài tập vận dụng**

**I. Khái quát**

**1. Tổng quan về thì hiện tại đơn**

Thì hiện tại đơn (Present Simple) là một thì rất cơ bản và quan trọng trong Ngữ pháp tiếng anh. Thì hiện tại đơn được dùng nhiều trong giao tiếp để nói một sự thật nào đó, một chân lý không thể thay đổi. Khi dùng thì hiện tại đơn trong giao tiếp sẽ làm cho người nghe tin chắc về những thông tin người nói.

Qua bài viết này, ***tailieufree.vn*** sẽ mang đến cho các bạn những kiến thức cơ bản nhất về thì hiện tại đơn (present simple) như: Định nghĩa, cấu trúc, các dùng, cách thêm s, dấu hiệu nhận biết và nhiều bài tập vận dụng về thì hiện tại đơn từ cơ bản đến nâng cao. Đây là dạng thì đơn giản nhất, cơ bản nhất nhưng rất quan trọng giúp các bạn vững bước học các thì tiếp theo một cách tốt nhất.

**2. Định nghĩa thì hiện tại đơn**

Thì Hiện tại đơn là thì được sử dụng để diễn tả một chân lý đúng, một sự thật hiển nhiên, một thói quen, hành động lặp đi lặp lại trong hiện tại hay một lịch trình có sẵn, chương trình và thời gian biểu cố đinh.

**II. Cấu trúc câu (công thức)**

**1. Câu khảng định (affirmative sentence) và cách thêm “s” hoặc “es”**

**1.1. Câu khảng định**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Dạng động từ**  **Công thức** | **Động từ “to be”** | **Động từ thường**  **(Động từ chỉ hành động)** |
| **Công thức** | **S + am/ is/ are+ N/ Adj** | **S + V(s/es) + O** |
| * I + am * You/ We/ They/ Danh từ số nhiều + are * He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được + is | * He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được + V(s/es) * I/ We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + V (nguyên thể) |
| **Ví dụ** | * I am a teacher. (Tôi là một giáo viên.) * He is a doctor. (Anh ấy là một bác sỹ.) * The cars are very expensive. (Những chiếc ô tô này rất đắt tiền.) * We are students. (Chúng tôi là sinh viên.) | * She often goes to school on foot. (Cô ấy thường đi bộ đến trường.) * They do yoga every evening. (Họ tập tập yoga mỗi tối.) * The sun rises in the east. (Mặt trời mọc ở hướng Đông.) |

**1.2. Cách thêm “s” hoặc “es” vào sau động từ**

|  |
| --- |
| * Chỉ thêm “s” hoặc “es” vào sau động từ thường ở câu khảng định với các chủ ngữ là ngôi số ít. Các trường hợp còn lại thì không thêm. |
| * Với các động từ có tận cùng là “o”, “ch”, “sh”, “x”, “s” khi dùng với ngôi số ít thì thêm đuôi “es”. Ví dụ như: go - goes; watch – watches; fix – fixes, miss – misses, wash - washes… |
| * Với các động từ kết thúc băng “y” trước đó là một nguyên âm (u, e ,o a, i) khi dùng với ngôi số ít thì chỉ cần thêm s vào sau động từ. Ví dụ: Play – plays; say – says… |
| * Với các động từ kết thúc băng “y” trước đó là một phụ âm thì khi dùng với ngôi số ít, bỏ “y” và thêm đuôi “ies”. Ví dụ: copy – copies; study – studies… |
| * Với các từ còn lại, thêm đuôi “s”. Ví dụ: see – sees; play – plays… |
| * Với động từ bất quy tắc “have” khi dùng với ngôi số ít thì thì chuyển thành “has”, do – does, go - gose |

**2. Câu phủ định (Negative sentence)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Dạng động từ**  **Công thức** | **Động từ “to be”** | **Động từ thường**  **(Động từ chỉ hành động)** |
| **Công thức** | **S + am/are/is + not +N/ Adj**  Chú ý: is not = isn’t; are not = aren’t | **S + do/ does + not + V(nguyên thể)**  (Trong đó: “do”, “does” là các trợ động từ.)  Chú ý: do not = don’t; does not = doesn’t |
| **Ví dụ** | * I am not a teacher. (Tôi không phải là một giáo viên.) * He is not (isn’t) a doctor. (Anh ấy không phải là một bác sỹ.) * The cars are not (aren’t) expensive. (Chiếc ô tô không đắt tiền.) * We are not (aren’t) students. (Chúng tôi không phải là sinh viên.) | * She does not (doesn’t) often go to school on foot. (Cô ấy không thường đi bộ đến trường.) * They do not (don’t) do yoga every evening. (Họ không tập yoga mỗi tối.) * The Sun does not (doesn’t) set in the North. (Mặt trời không lặn ở hướng bắc.) |

**3. Câu nghi vấn (Question)**

**3.1. Câu nghi vấn (yes/no)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Dạng động từ**  **Công thức** | **Động từ “to be”** | **Động từ thường**  **(Động từ chỉ hành động)** |
| **Công thức** | Question:  **Am/ Are/ Is (not) + S + N/Adj?**  Answer:  **- Yes, S + am/ are/ is.**  - **No, S + am not/ aren’t/ isn’t.** | Question:  **Do/ Does (not) + S + V (nguyên thể) + O?**  Answer:  **- Yes, S + do/ does.**  - **No, S + don’t/ doesn’t.** |
| **Ví dụ** | Q: Are you a teacher? (Bạn có phải là giáo viên không?)  A: Yes, I am. (Đúng vậy)  No, I am not. (Không phải) | Q: Does she go to work by taxi? (Cô ấy đi làm bằng taxi phải không?)  A: Yes, she does. (Có)  No, she doesn’t. (Không) |

**3.2. Câu nghi vấn sử dụng từ hỏi bắt đầu bằng Wh-**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Dạng động từ**  **Công thức** | **Động từ “to be”** | **Động từ thường**  **(Động từ chỉ hành động)** |
| **Công thức** | Question:  **Wh- + Am/ Are/ Is (not) + S + N/Adj?** | Question:  **Wh- + Do/ Does (not) + S + V (nguyên thể) + O?** |
| **Ví dụ** | Where is she from? (Chị ấy đến từ đâu?)  Who are they? (Họ là ai?) | Where does she come from?(chị ấy đến từ đâu?)  What do you do? (Bạn làm nghề gì?) |

**4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn**

Để nhận biết thì hiện tại đơn, bạn nên chú ý đến một số trạng từ chỉ tần suất:

* Always (luôn luôn)
* Usually (thường xuyên)
* Often/ Frequently/ Regularly (thường xuyên)
* Sometimes (thỉnh thoảng)
* Seldom/ Rarely/ Hardly (hiếm khi)
* Never (không bao giờ)

Một số cụm từ xuất hiện trong câu sử dụng thì hiện tại đơn:

* Every + khoảng thời gian (every month…)
* Once/ twice/ three times/ four times + khoảng thời gian (once a week..)
* In + buổi trong ngày (in the morning…)

**5. Cách dùng (cách sử dụng)**

**Có 4 cách dùng ở thì hiện tại đơn sau sau:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cách dùng** | **Ví dụ** | **Phân tích** |
| **Cách dùng số 1:** Diễn tả một hành động, thói quen lặp đi lặp lại trong hiện tại | EX: I often...(go) to school at 7 a.m. (Tôi thường thường đi tới trường vào 7 giờ sáng.) | Tôi thường thường…tới trường vào 7 giờ sáng. Đây là câu khảng định chỉ hành động, thói quen thường xuyên xảy ra (từ dấu hiệu là often). Do đó câu này sử dụng ở thì hiện tại đơn lên loại C. Câu có chủ ngữ là I, động từ “go” là động từ thường lên ta chọn **đáp án là A** loại B (vì sai động từ) và C (vì chủ ngữ là I) |
| A. go |
| B. am |
| C. gose |
| D. will go |
| **Cách dùng số 2:**  Diễn tả một chân  lý, sự thật hiển  nhiên | EX: The sun …(rise) in the east | Mặt trời mọc ở hướng đông, đây là câu khảng định và đó là sự thật hiển nhiên và sẽ không bao giờ thay đổi do đó ta dùng ở thì hiện tại đơn (loại C vì đây là câu dự định). Chủ ngữ trong câu là danh từ số ít lên động từ phải thêm “s” hoặc “es” đó đó loại A.  **Đáp án đúng là B** |
| A. rise |
| B. rises |
| C. will rise |
| **Cách dùng số 3:**  Nói về một lịch  trình có sẵn,  chương trình, thời  gian biểu cố định  VD: train (tàu),  plane (máy bay),... | EX: The plane (land) …… at 10 a.m.  tomorrow. (Máy bay hạ cánh lúc 10  giờ sáng mai.) | Tuy giờ hạ cánh là 10 sáng mai, nhưng đây là lịch trình đã được cố định và không thay đổi do đo ta sử dụng thì Hiện tại đơn và chọn đáp án C. lands  **Đáp án đúng là C** |
| A. will land |
| B. landed |
| C. lands |
| **Chức năng 4:**  Diễn tả trạng thái, suy nghĩ cảm xúc, cảm giác của một chủ thể | Ex: I …(think) that new your, friend is a bad person (Tôi nghĩ người bạn mới của cậu là một người xấu) | Đây là câu nói về cảm giác của chủ thể là người nói tại thời điểm nhiện tại, vế thứ 2 dùng thì hiện tại đơn do đó loại đáp án A. Do chủ ngữ là I, câu này là câu khảng định lên động từ think phải ở dạng nguyên thể do đó loại đáp án C. **Đáp án đúng là B** |
| 1. thought |
| 1. think |
| 1. thinks |
| **Chức năng 5.**  Sử dụng trong câu điều kiện loại I | Ví dụ 4:  - If I (pass)…… this exam, my  parents will take me to London. (Nếu tớ đỗ kỳ thi này, bố mẹ tớ sẽ đưa tớ đến London.) | Đây là câu điều kiện loại I, mệnh đề chứa If sử dụng thì Hiện tại đơn  Do đó Loại B và C chọn A.  **Đáp án đúng là A** |
| A. pass |
| B. passed |
| C. will pass |